

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 40

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cokyvina trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông (Nay là Bộ Thông tin và truyền thông). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/5/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 11/3/2024.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 11/3/2024, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: COKYVINA JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: COKYVINA.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Viết Huy	Chủ tịch
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 28/6/2024)
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên
Ông Nông Văn Hiếu	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 28/6/2024)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 28/6/2024)
Ông Tạ Quang Hiệp	Trưởng ban (Bỏ nhiệm ngày 11/7/2024)
Ông Phạm Lê Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Chiên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ từ ngày 15/3/2024)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Lý Chí Đức

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Số: 92/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cokyvina

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cokyvina, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2024-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		150.031.762.168	102.701.526.177
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	30.399.687.567	37.008.866.555
1. Tiền	111		29.399.687.567	31.508.866.555
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	5.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	13.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	-	13.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.621.733.185	44.449.034.523
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	63.811.152.904	32.874.093.408
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	5.251.617.131	4.250.224.521
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	19.067.523.228	15.032.208.888
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(7.508.560.078)	(7.707.492.294)
IV. Hàng tồn kho	140		38.100.431.555	7.363.480.986
1. Hàng tồn kho	141	5.7	38.201.016.861	7.464.066.292
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	5.7	(100.585.306)	(100.585.306)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		909.909.861	680.144.113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	879.859.658	601.001.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.600.508	48.984.796
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	13.449.695	30.158.183
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		48.929.788.656	49.295.913.627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	2.000.000.000	2.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		29.732.277.825	27.050.990.260
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	21.528.826.575	18.847.539.010
- Nguyên giá	222		98.671.669.161	88.168.284.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.142.842.586)	(69.320.745.631)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.016.590.652	14.009.614.698
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	24.188.455.000	24.188.455.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(10.171.864.348)	(10.178.840.302)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.180.920.179	6.235.308.669
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2.458.226.175	5.610.079.025
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	722.694.004	625.229.644
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		198.961.550.824	151.997.439.804

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		121.834.183.430	72.833.300.605
I. Nợ ngắn hạn	310		113.034.183.430	72.833.300.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	43.892.432.675	14.636.635.623
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	6.981.718.689	1.956.683.547
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	10.200.736.235	11.792.848.959
4. Phải trả người lao động	314		4.383.067.882	5.649.064.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	4.918.465.850	5.534.554.385
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	6.413.590.511	4.289.422.372
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	30.940.596.846	27.234.809.923
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	3.465.638.599	1.400.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	1.379.952.400	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		457.983.743	339.281.766
II. Nợ dài hạn	330		8.800.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	8.800.000.000	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		77.127.367.394	79.164.139.199
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	77.127.367.394	79.164.139.199
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.354.652.347	20.354.652.347
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(573.800.000)	(573.800.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.203.539.363	7.240.311.168
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.429.542.524	4.767.744.542
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.773.996.839	2.472.566.626
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		198.961.550.824	151.997.439.804

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	908.245.631.120	810.343.913.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		908.245.631.120	810.343.913.079
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	862.240.328.006	772.662.594.559
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		46.005.303.114	37.681.318.520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	762.892.824	1.383.365.047
7. Chi phí tài chính	22	6.4	305.231.943	280.939.051
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		213.573.306	21.042.126
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	36.538.211.124	34.477.406.381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.239.340.555	4.379.794.851
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		3.685.412.316	(73.456.716)
11. Thu nhập khác	31	6.6	716.842.646	3.156.532.884
12. Chi phí khác	32	6.6	775.845.054	59.547.097
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(59.002.408)	3.096.985.787
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		3.626.409.908	3.023.529.071
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	949.877.429	839.964.121
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(97.464.360)	(289.001.676)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.773.996.839	2.472.566.626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	691	517

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025
Tổng Giám đốc

Lý Chí Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		473.689.653.705	370.971.802.585
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(156.041.276.093)	(35.608.982.216)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(189.335.615.655)	(162.687.395.195)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(111.566.660)	(16.539.046)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(947.863.589)	(595.173.796)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		207.248.535.963	57.197.155.342
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(354.151.365.012)	(210.611.068.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.649.497.341)	18.649.799.417
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.018.381.794)	(4.778.345.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	6.219.090.908
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(21.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.200.000.000	18.760.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		226.395.349	289.151.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.408.013.555	(910.103.393)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		15.830.587.863	2.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.964.949.264)	(1.849.520.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.275.683.821)	(4.331.533.280)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.589.954.778	(3.681.053.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(6.651.529.008)	14.058.642.744
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		37.008.866.555	22.667.748.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		42.350.020	282.475.577
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	30.399.687.567	37.008.866.555

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025
Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần COKYVINA được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/5/2005, đã được thay đổi bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100684716, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/3/2024.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 11/3/2024, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn mươi tỷ, năm trăm triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Cokyvina.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Số lao động tại ngày 31/12/2024 là 4.894 người, trong đó có 4.829 lao động cho thuê lại (tại ngày 31/12/2023 là 4.401 người, trong đó có 4.337 lao động cho thuê lại).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thiết bị truyền thông; Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Chi tiết: Cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobin nhựa, bobin sắt, bobin gỗ;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Chi tiết: Cho thuê kho bãi.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Chi tiết: khai thuế hải quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường));
- Hoạt động viễn thông khác; Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ viễn thông; Kinh doanh dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Lắp đặt máy móc và các thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn đồ uống;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử viễn thông; Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn thiết bị pin năng lượng mặt trời; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường; Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Nhận ủy thác xuất nhập khẩu (không bao gồm ủy thác đầu tư); Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành; Lắp ráp và hoàn thiện, tư vấn, sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; Dịch vụ truy cập Internet, cung cấp đường truyền trong ngành viễn thông, công nghệ thông tin; Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực y tế, giáo dục, phòng thí nghiệm, nông nghiệp; Cung cấp thiết bị trong lĩnh vực đo lường;
- Giáo dục chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Chi tiết: Đại lý bảo hiểm.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Hoạt động tư vấn quản lý; Chi tiết: tư vấn ý kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý).
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chuyển giao công nghệ, tư vấn chuyển giao công nghệ.
- Cho thuê xe có động cơ; Chi tiết: Cho thuê xe ô tô.
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Chi tiết: giới thiệu việc làm cho người lao động.
- Xây dựng nhà để ở;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sản xuất sản phẩm điện dân dụng; Chi tiết: Sản xuất lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Xây dựng công trình điện;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Giáo dục nhà trẻ;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Giáo dục mẫu giáo;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Chi tiết: Đại lý viễn thông; Đại lý xổ số (khoản 1.9, Điều 1, thông tư 65/2007/TTBTC hướng dẫn chi tiết Nghị định số 30/2007/NĐ-CP ngày 01/03/2007 của Chính phủ về kinh doanh xổ số); Đại lý phân phối về vật liệu xây dựng; Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải).
- Tổ chức giới thiệu, xúc tiến thương mại; Chi tiết: Tổ chức sự kiện (trừ họp báo).
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch; Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình đường thủy;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống đường ống nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí trong nhà hoặc tại các công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa. Cụ thể: Hệ thống sưởi (điện, ga, dầu); Lò sưởi, tháp làm lạnh; Hệ thống thu nạp năng lượng mặt trời không dùng điện; Thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị vệ sinh; Thiết bị thông gió, làm lạnh, hoặc điều hòa không khí; Thiết bị khí đốt (gas); Đường ống dẫn hơi nước; Hệ thống phun nước chữa cháy; Hệ thống phun nước tưới cây; Lắp đặt hệ thống ống dẫn.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này; Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống pin năng lượng mặt trời; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm; Cách nhiệt, chống rung.
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất điện; Chi tiết: Sản xuất điện mặt trời.
- Truyền tải và phân phối điện; Chi tiết: Hoạt động bán buôn điện./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là dịch vụ cho thuê lại lao động; dịch vụ sim thẻ viễn thông; xuất nhập khẩu ủy thác; dịch vụ cho tài sản, bán hàng hóa và dịch vụ khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 05 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 2 Thanh Hải, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4.	Chi nhánh tại Hồ Chí Minh	Số 10 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
5.	Chi nhánh Tại Hưng Yên	Biệt thự Chà Là CL11-62, KĐT Vinhomes Ocean Park 2 - The Empire, Thị trấn Văn Giang, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được lập năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được xác định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng Thương mại.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản 413 - chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối tài sản này.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (hoặc lỗ tính thuế hoặc ưu đãi chưa sử dụng, tùy thực tế).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm xe cơ giới

Được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác, là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê nhà.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng Cân đối kế toán tổng hợp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính của Công ty là dịch vụ cho thuê lại lao động và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	930.444.041	1.373.368.049
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.469.243.526	30.135.498.506
Các khoản tương đương tiền (i)	1.000.000.000	5.500.000.000
Tổng	30.399.687.567	37.008.866.555

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng.

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	13.200.000.000	13.200.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại:</i>				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	-	13.200.000.000	13.200.000.000
Tổng	-	-	13.200.000.000	13.200.000.000

5.3 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	63.811.152.904	32.874.093.408
Ban Quản lý Chương trình Cung cấp Dịch vụ Viễn thông Công ích (*)	9.523.006.000	9.523.006.000
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	10.290.735.160	-
Công ty CP ĐTTM và PT Công nghệ FSI	3.684.048.984	-
Tổng Công ty hạ tầng mạng	4.100.736.252	1.113.406.922
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	1.671.817.766	1.853.062.496
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	9.860.331.641	8.239.368.084
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	18.453.197.693	10.530.247.222
Ban kế hoạch tài chính doanh nghiệp	-	731.047.393
Công ty TNHH Phát triển Phúc Hoàng	2.656.830.000	-
Các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải thu khách hàng	3.570.449.408	883.955.291
Tổng	63.811.152.904	32.874.093.408

**Trong đó: Phải thu khách hàng là
các bên liên quan**

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

44.352.744.328 20.136.055.026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Các khoản phải thu khách hàng (Tiếp theo)

(*) Gói thầu: Dự án hỗ trợ đầu thu truyền hình số cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều tại 15 tỉnh nhóm II đã được đoàn Thanh tra Chính phủ tiến hành thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật đối với gói thầu liên quan đến Công ty Cổ phần Cokyvina, theo Biên bản làm việc ngày 21/12/2022 xác định Ban Quản lý Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích còn phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Cokyvina số tiền là 7.704.904.000 VND, đến thời điểm thanh tra gói thầu chưa được phê duyệt quyết toán, các bên sẽ tiếp tục làm việc để thống nhất biên bản. Phần chênh lệch số dư công nợ phải thu là 1.818.102.000 VND Công ty Cổ phần Cokyvina đã trích lập dự phòng đầy đủ.

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	5.251.617.131	4.250.224.521
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.850.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Chiến	1.263.580.062	-
Các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ trả trước người bán	138.037.069	400.224.521
Tổng	5.251.617.131	4.250.224.521

5.5 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19.067.523.228	-	15.032.208.888	-
Tạm ứng	2.199.688.208	-	2.124.795.609	-
Ký cược, ký quỹ	6.872.998.994	-	6.719.150.374	-
Lãi tiền gửi dự thu	88.488.550	-	306.369.527	-
Phải thu dịch vụ thuê xe	-	-	1.040.491.788	-
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư xuất nhập khẩu	765.319.358	-	88.736.734	-
Phải thu các Trung tâm kinh doanh và đối tượng khác	9.141.028.118	-	4.752.664.856	-
b) Dài hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Tổng	21.067.523.228	-	17.032.208.888	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.508.560.078	-	7.707.492.294	-

Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

	Quá hạn trên 03 năm
Trong đó:	
Công ty CP Dây và Ống đồng Trần Phú	3.850.000.000
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	179.048.798
Ban quản lý Dự án các công trình viễn thông công ích	1.818.102.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí	1.661.409.280
Tổng	7.508.560.078

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.405.315.980	(64.292.948)	3.121.558.340	(64.292.948)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.620.671.732	-	3.960.942.136	-
Thành phẩm	218.960.078	(34.974.625)	77.232.232	(34.974.625)
Hàng hoá	22.956.069.071	(1.317.733)	304.333.584	(1.317.733)
Tổng	38.201.016.861	(100.585.306)	7.464.066.292	(100.585.306)

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	879.859.658	601.001.134
Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	879.859.658	601.001.134
Dài hạn	2.458.226.175	5.610.079.025
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	309.499.820	1.951.462.242
Chi phí bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	236.658.133	523.217.290
Chi phí sửa chữa cải tạo và chi phí khác chờ phân bổ	1.912.068.222	3.135.399.493
Tổng	3.338.085.833	6.211.080.159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Phải thu	01/01/2024	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	3.100.000	-	3.100.000
Thuế TNCN nộp thừa	30.158.183	370.151	23.178.639	7.349.695
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	-	3.000.000
Tổng	30.158.183	6.470.151	23.178.639	13.449.695

Phải nộp	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Thuế giá trị gia tăng	9.926.354.590	58.374.907.854	60.980.333.839	7.320.928.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.907.089	949.877.429	737.333.218	505.451.300
Thuế thu nhập cá nhân	1.554.587.280	10.833.183.316	10.013.414.266	2.374.356.330
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	293.815.634	293.815.634	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	173.812.872.043	173.812.872.043	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.000.000	735.018.899	754.018.899	-
Tổng	11.792.848.959	244.999.675.175	246.591.787.899	10.200.736.235

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.10 Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	21.784.961.614	3.226.384.142	61.512.089.182	1.644.849.703	88.168.284.641
Tăng trong năm	3.607.639.090	-	6.818.345.430	77.400.000	10.503.384.520
Mua trong năm	-	-	6.818.345.430	77.400.000	6.895.745.430
Phân loại lại tài sản	3.607.639.090	-	-	-	3.607.639.090
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	25.392.600.704	3.226.384.142	68.330.434.612	1.722.249.703	98.671.669.161
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	16.163.736.376	3.226.384.142	48.502.423.422	1.428.201.691	69.320.745.631
Tăng trong năm	1.846.375.085	-	5.848.223.233	127.498.637	7.822.096.955
Khấu hao trong năm	703.956.040	-	5.848.223.233	127.498.637	6.679.677.910
Phân loại lại tài sản	1.142.419.045	-	-	-	1.142.419.045
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	18.010.111.461	3.226.384.142	54.350.646.655	1.555.700.328	77.142.842.586
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2024	5.621.225.238	-	13.009.665.760	216.648.012	18.847.539.010
Số dư tại 31/12/2024	7.382.489.243	-	13.979.787.957	166.549.375	21.528.826.575

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 26.058.857.281 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 20.738.891.007 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.11 Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	8.203.451.250	8.203.451.250
Số dư tại 31/12/2024	8.203.451.250	8.203.451.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2024	-	-
Số dư tại 31/12/2024	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	8.203.451.250	8.203.451.250
Tại ngày 31/12/2024	8.203.451.250	8.203.451.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác	24.188.455.000		(10.171.864.348)	(10.178.840.302)
Tổng Công ty Bảo hiểm Bưu điện (ii)	11.483.455.000	37.689.480.000	-	-
Công ty CP Công nghệ cấp quang và Thiết bị Bưu điện	8.010.000.000	(i)	(8.010.000.000)	(i) (8.010.000.000)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	(i)	-	(i) -
Công ty CP Du lịch Bưu điện	980.000.000	(i)	-	(i) -
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Nhật	2.000.000.000	(i)	(1.629.692.305)	(i) (1.635.039.835)
Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(i)	(532.172.043)	(i) (533.800.467)
Tổng	24.188.455.000		(10.171.864.348)	(10.178.840.302)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp bởi không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31/12/2024 trên thị trường chứng khoán. Số lượng cổ phiếu sở hữu là 1.046.930 cổ phiếu theo với mức giá đóng cửa 36.000 đồng/cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.13 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	722.694.004	625.229.644
Tổng	722.694.004	625.229.644

5.14 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	43.892.432.675	43.892.432.675	14.636.635.623	14.636.635.623
Công ty TNHH Thương mại T.C	6.573.395.320	6.573.395.320	6.573.395.320	6.573.395.320
Công ty CP vật tư Bru Điện (POTMATCO)_PMJ	22.763.337.120	22.763.337.120	-	-
Công ty Cổ phần tư vấn và giải pháp công nghệ Đông Nam Á	3.309.966.176	3.309.966.176	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư điện nhẹ viễn thông	3.249.350.245	3.249.350.245	-	-
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	-	-	1.487.445.893	1.487.445.893
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	2.175.466.090	2.175.466.090	1.904.452.000	1.904.452.000
Viễn Thông các tỉnh trực thuộc VNPT	187.000.000	187.000.000	-	-
Các nhà cung cấp có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ phải trả người bán	5.633.917.724	5.633.917.724	4.671.342.410	4.671.342.410
Tổng	43.892.432.675	43.892.432.675	14.636.635.623	14.636.635.623
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	26.251.937.365	26.251.937.365	1.626.424.320	1.626.424.320
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	6.981.718.689	1.956.683.547
Viễn thông các tỉnh thành trực thuộc VNPT	223.704.887	400.164.556
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh thành	541.228.467	1.246.575.935
Ban khách hàng tổ chức - doanh nghiệp - Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ viễn thông	6.199.282.977	-
Các khách hàng có số dư nhỏ hơn 10% tổng giá trị số dư công nợ người mua trả tiền trước	17.502.358	309.943.056
Tổng	6.981.718.689	1.956.683.547
<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>764.933.354</i>	<i>1.669.740.491</i>
<i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>		

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	4.918.465.850	5.534.554.385
Chi phí hoạt động kinh doanh của các Trung tâm	3.625.669.858	3.138.348.061
Giá vốn hoạt động sim thẻ	1.292.795.992	2.396.206.324
Tổng	4.918.465.850	5.534.554.385

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.17 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	6.413.590.511	4.289.422.372
Doanh thu dịch vụ kênh truyền, thuê tài sản	1.439.168.270	437.377.580
Doanh thu cho thuê dịch vụ CNTT nhận trước	4.974.422.241	3.852.044.792
Tổng	6.413.590.511	4.289.422.372

5.18 Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	30.940.596.846	27.234.809.923
Kinh phí công đoàn	2.430.870.002	2.600.548.688
Bảo hiểm xã hội;	274.576.808	149.660.975
Bảo hiểm y tế	80.877.072	131.775.670
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	16.278.387.971	16.278.950.429
Bảo hiểm thất nghiệp	29.237.206	32.474.904
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	152.572.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	11.694.075.787	8.041.399.257
- Phải trả cổ tức, Thù lao HĐQT và BKS	454.205.837	394.475.987
- Các khoản phải trả khác của dịch vụ thuê lao động	11.239.869.950	7.646.923.270
Tổng	30.940.596.846	27.234.809.923
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	16.447.787.971	17.079.194.503
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2024 (VND)		Trong năm		01/01/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng NN & PTNN Việt Nam - CN Nam Hà Nội	-	-	4.964.949.264	4.964.949.264	-	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Quang Trung (*)	3.465.638.599	3.465.638.599	3.465.638.599	-	-	-
Vay cá nhân (**)	-	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
b) Vay dài hạn	8.800.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000	-	-	-
Vay cá nhân (**)	8.800.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000	-	-	-
Tổng	12.265.638.599	12.265.638.599	17.230.587.863	6.364.949.264	1.400.000.000	1.400.000.000

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1352461/HĐTD ngày 13/11/2024 ký với ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung. Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng nhưng không quá ngày 30/9/2025. Mục đích vay: để thanh toán các khoản nợ. Lãi suất: áp dụng theo từng giấy nhận nợ từng lần, lãi suất quá hạn bằng 150 % lãi suất trong hạn. Biện pháp đảm bảo tín dụng: Các hợp đồng thế chấp/Cầm cố/ký quỹ/bảo lãnh của bên vay/Bên thứ ba có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này.

(**) Hợp đồng vay số 01/2024/HĐVT-COKY ngày 01/10/2024 giữa Chi nhánh Hưng Yên ký với cá nhân, số tiền cho vay 10.000.000.000 VND. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 03 năm kể từ ngày 01/10/2024 đến ngày 30/9/2027, cho vay bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản với lãi suất 4,5%/năm.

5.20 Dự phòng phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.379.952.400	-
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.379.952.400	-
Tổng	1.379.952.400	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	9.527.681.542	81.451.509.573
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.472.566.626	2.472.566.626
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	2.472.566.626	2.472.566.626
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(4.759.937.000)	(4.759.937.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(4.413.200.000)	(4.413.200.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(346.737.000)	(346.737.000)
Số dư tại 31/12/2023	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	7.240.311.168	79.164.139.199
Số dư tại 01/01/2024	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	7.240.311.168	79.164.139.199
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.773.996.839	2.773.996.839
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2.773.996.839	2.773.996.839
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(4.810.768.644)	(4.810.768.644)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(4.413.200.000)	(4.413.200.000)
Trích quỹ (*)	-	-	-	-	-	(397.568.644)	(397.568.644)
Số dư tại 31/12/2024	40.500.000.000	20.354.652.347	3.000.000.000	(573.800.000)	8.642.975.684	5.203.539.363	77.127.367.394

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 28/6/2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2024, cụ thể:

- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi: 397.568.644 VND.

- Chia cổ tức: 11% vốn điều lệ tương đương 4.413.200.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết Vốn chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	19.845.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	2.602.000.000	2.602.000.000
Ông Trần Quốc Phong	2.120.000.000	2.120.000.000
Các đối tượng khác	15.933.000.000	15.933.000.000
Tổng	40.500.000.000	40.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	40.500.000.000	40.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.413.200.000	4.413.200.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
Cổ phiếu phổ thông	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(38.000)	(38.000)
Cổ phiếu phổ thông	(38.000)	(38.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.012.000	4.012.000
Cổ phiếu phổ thông	4.012.000	4.012.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.642.975.684	8.642.975.684
Tổng	8.642.975.684	8.642.975.684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
USD	121.909,68	101.921,03
EURO	11.149,83	121.925,99

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	114.980.506.804	8.664.613.337
Doanh thu cung cấp dịch vụ	793.265.124.316	801.679.299.742
Tổng	908.245.631.120	810.343.913.079
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>839.627.623.441</i>	<i>791.745.210.452</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	102.335.909.582	8.082.715.099
Giá vốn cung cấp dịch vụ	759.904.418.424	764.579.879.460
Tổng	862.240.328.006	772.662.594.559

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	589.211.678	1.039.705.650
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.200.343	31.886.270
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	116.565.852	254.225.877
Cổ tức lợi nhuận được chia	40.914.951	57.547.250
Tổng	762.892.824	1.383.365.047

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	213.573.306	21.042.126
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.738.744	374
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	83.895.847	-
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(6.975.954)	259.896.551
Tổng	305.231.943	280.939.051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	36.538.211.124	34.477.406.381
Chi phí nhân viên bán hàng	9.574.065.989	11.436.222.325
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	152.483.791	304.448.371
Chi phí khấu hao	436.166.449	426.816.924
Chi phí bảo hành	1.379.952.400	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.625.364.963	9.997.629.748
Chi phí bằng tiền khác	9.370.177.532	12.312.289.013
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.239.340.555	4.379.794.851
Chi phí nhân viên quản lý	3.275.590.521	2.036.137.023
Chi phí đồ dùng văn phòng	395.620.027	206.171.377
Chi phí khấu hao TSCĐ	700.904.594	91.833.251
Thuế, phí và lệ phí	72.423.980	22.127.428
Chi phí dự phòng	(198.932.216)	(242.311.747)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	596.257.965	997.896.515
Chi phí bằng tiền khác	1.397.475.684	1.267.941.004
Tổng	42.777.551.679	38.857.201.232

6.6 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	3.142.331.731
Xử lý số dư công nợ theo biên bản kiểm tra thuế	203.644.470	-
Thu nhập khác	513.198.176	14.201.153
Tổng	716.842.646	3.156.532.884
Chi phí khác		
Các khoản phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	531.230.632	55.310.275
Chi phí khác	244.614.422	4.236.822
Tổng	775.845.054	59.547.097
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(59.002.408)	3.096.985.787

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế TNDN	3.626.409.908	3.023.529.071
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế TNDN		
Điều chỉnh tăng	1.290.192.564	1.516.314.361
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	672.050.846	57.121.195
Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	46.869.565	14.184.783
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	83.950.356	-
Chi phí tính thuế TNDN hoãn lại	487.321.797	1.445.008.383
Điều chỉnh giảm	167.215.328	340.022.827
Cổ tức lợi nhuận được chia	40.914.951	57.547.250
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	126.300.377	282.475.577
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	4.749.387.144	4.199.820.605
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	949.877.429	839.964.121

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.773.996.839	2.472.566.626
Lợi nhuận trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(397.568.644)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.773.996.839	2.074.997.982
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	691	517

Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 có thể được phân bổ cho Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu loại trừ số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sẽ giảm và lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm tương ứng.

Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV ngày 28/6/2024. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023 được trình bày lại như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

	Số đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.472.566.626	2.472.566.626	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng cán bộ quản lý (VND)	-	(397.568.644)	(397.568.644)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.472.566.626	2.074.997.982	(397.568.644)
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.012.000	4.012.000	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	616	517	(99)

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.586.385.193	451.795.267
Chi phí nhân công	698.582.108.150	691.783.043.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.679.677.910	5.212.110.310
Chi phí dự phòng	1.181.020.184	(242.311.747)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.706.664.667	34.831.955.402
Chi phí khác bằng tiền	48.160.942.375	81.794.910.208
Tổng	902.896.798.479	813.831.503.284

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Bên liên quan cùng Tập đoàn
Khối sự nghiệp, khối độc lập, các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Bên liên quan cùng Tập đoàn
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

a. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng				
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ	31.692.365.167	2.807.478.768
Tổng			31.692.365.167	2.807.478.768
Bán hàng				
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn VNPT	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ	332.588.287.489	257.419.447.866
Khối sự nghiệp, khối độc lập, các Công ty con, Công ty liên kết của Tập đoàn VNPT	Cùng Tập đoàn	Dịch vụ	507.039.335.952	534.325.762.586
Tổng			839.627.623.441	791.745.210.452

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	9.860.331.641	8.239.368.084
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	18.453.197.693	10.530.247.222
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.100.736.252	1.113.406.922
Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	-	179.048.798
Ban quản lý dự án hạ tầng 1	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	-	-
Ban quản lý dự án hạ tầng 2	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	-	-
Công ty CP Thiết bị Bưu điện - POT	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	290.304.000	-
Tổng Công ty truyền thông	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	580.094.787	-
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	99.243.381	-
Bệnh viện Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	222.326.834	-
Công ty công nghệ thông tin VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	10.290.735.160	73.984.000
Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	455.774.580	-
Tổng			44.352.744.328	20.136.055.026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Dư nợ phải trả khác	-	29.731.022
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	Cùng Tập đoàn	Phải thu khác	-	935.818.156
		Dư nợ phải trả khác	-	88.838.375
Bệnh viện Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khác	-	24.055.510
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Phải thu khác	-	25.630.486
CN Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông	Cùng Tập đoàn	Phải thu khác	-	55.321.890
Tổng			-	1.159.395.439

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH thiết bị Viễn thông ANSV	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	-	1.487.445.893
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	187.000.000	138.978.427
Công ty Cổ phần vật tư bưu điện (POTMASCO)	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	22.815.587.120	-
Công ty Cổ phần đầu tư điện nhẹ Viễn thông	Cùng Tập đoàn	Phải trả người bán	3.249.350.245	-
Tổng			26.251.937.365	1.626.424.320

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	223.704.887	400.164.556
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	541.228.467	1.246.575.935
Bệnh Viện Đa Khoa Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	-	23.000.000
Bệnh viện Bưu điện	Cùng Tập đoàn	Người mua trả trước	-	-
Tổng			764.933.354	1.669.740.491

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả về cổ phần hóa cho VNPT	Cổ đông lớn	Phải trả khác	16.278.387.971	16.278.387.971
Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	-	484.634.572
Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	-	23.352.008
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	169.400.000	154.000.000
Bệnh viện Bưu Điện	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	-	6.368
Tổng Công ty truyền thông	Cùng Tập đoàn	Phải trả khác	-	138.813.584
Tổng			16.447.787.971	17.079.194.503

c. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 23/11/2022)	-	26.902.174
Ông Phạm Viết Huy	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 23/11/2022)	33.478.261	2.445.654
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên	23.434.783	20.543.478
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Nguyên Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 28/6/2024)	23.434.783	20.543.478
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên	23.434.783	20.543.478
Tổng		103.782.610	90.978.262
Thù lao của Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 28/6/2024)	23.434.783	20.543.478
Ông Phạm Lê Châu	Thành viên	13.391.304	11.739.130
Bà Nguyễn Thị Chiên	Thành viên	13.391.303	11.739.130
Tổng		50.217.390	44.021.738
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Ông Lý Chí Đức	Tổng Giám đốc	540.897.423	469.118.186
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ từ ngày 15/3/2024)	43.663.259	151.529.662
Bà Nguyễn Thị Phương Liễu	Ủy viên Hội đồng Quản trị	162.170.817	165.550.833
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	379.043.739	317.189.145
Tổng		1.125.775.238	1.103.387.826

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du,
Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Hiền

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lý Chí Đức



COKYVINA JOINT STOCK COMPANY
AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
For the year ended 31/12/2024

COKYVINA JOINT STOCK COMPANY

No. 178 Trieu Viet Vuong Street, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>Page(s)</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	2 - 3
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	4 - 5
AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	
Balance Sheet	6 - 7
Income Statement	8
Cash flow Statement	9
Notes to the Consolidated Financial Statements	10 - 40

COKYVINA JOINT STOCK COMPANY

No. 178 Trieu Viet Vuong Street, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Cokyvina Joint Stock Company presents this report together with the Company's audited Consolidated Financial Statements for the year ended 31st December 2024

THE COMPANY

Cokyvina Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") was established under Decision No. 45/2004/QĐ-BBCVT dated 05/11/2004 of the Ministry of Post and Telecommunications (now the Ministry of Information and Communications). The company operates under the Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 010300774 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City for the first time on May 10, 2005, which has been changed by the Business Registration Certificate No. 0100684716, registered for the 16th change on March 11, 2024.

According to the 16th amended Business Registration Certificate dated March 11, 2024, the Company has a charter capital of VND 40,500,000,000 (*In words: Forty billion, five hundred million VND*).

The Company's stock is currently listed on the Hanoi Stock Exchange with stock code: CKV.

The name of company: COKYVINA JOINT STOCK COMPANY.

Abbreviation: COKYVINA.

The Company's registered office is located at No. 178 Trieu Viet Vuong Street, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City.

BOARDS OF MANAGEMENT, SUPERVISORS AND GENERAL DIRECTORS

Members of Boards of Management, Supervisors and General Directors who held the Company during the year and at the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Pham Viet Huy	Chairman
Mr. Ly Chi Duc	Commissioner
Ms. Phan Thi Thanh Sam	Commissioner (Dismissed from 28/6/2024)
Ms. Nguyen Thi Phuong Lieu	Commissioner
Mr. Nong Van Hieu	Commissioner (Appointed from 28/6/2024)

Board of Supervisors

Ms. Nguyen Thi Tam	Head of the Board (Dismissed from 28/6/2024)
Mr. Ta Quang Hiep	Head of the Board (Appointed from 11/7/2024)
Mr. Pham Le Chau	Member
Ms. Nguyen Thi Chien	Member

Board of General Directors

Mr. Ly Chi Duc	General Director
Ms. Phan Thi Thanh Sam	Deputy General Director (Retired from 15/3/2024)

SUBSEQUENT EVENTS

According to the Board of General Directors, in all material respects, there have been no other significant events occurring after the balance sheet date, affecting the financial position and operation of the Company which would require adjustments to or disclosures to be made in the Consolidated Financial Statements for the year ended 31st December 2024.

AUDITORS

The Company's Consolidated Financial Statements for the year ended 31st December 2024 have been audited by CPA VIETNAM Auditing Company limited - A Member Firm of INPACT.

COKYVINA JOINT STOCK COMPANY

No. 178 Trieu Viet Vuong Street, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (CONTINUED)

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Company's Board of General Directors is responsible for preparing the Consolidated Consolidated Financial Statements, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31/12/2024 as well as of its income and cash flows statements for the year then ended, complying with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Accounting System and relevant regulations in preparation and disclosure of Consolidated Financial Statements. In preparing these Consolidated Financial Statements, the Board of General Directors is required to:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make judgments and estimates prudently;
- State clearly whether the Accounting Standards applied to the Corporation are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Consolidated Consolidated Financial Statements;
- Design and implement effectively the internal control system in order to ensure that the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements are free from material misstatements due to frauds or errors.
- Prepare the Consolidated Consolidated Financial Statements of the Company on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate;

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and to ensure that the Consolidated Consolidated Financial Statements comply with Vietnamese Standards on Accounting, Vietnamese Accounting System and relevant legal regulations in preparation and presentation of the Consolidated Consolidated Financial Statements. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the Consolidated Consolidated Financial Statements.

For and on behalf of the Board of General Directors, 



Ly Chi Duc

General Director

Hanoi, March 10, 2025

Head Office in Hanoi:

8th floor, VG Building, No. 235 Nguyen Trai Str.,
Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121

info@cpavietnam.vn

+84 (24) 3 783 2122

www.cpavietnam.vn

No.: 92/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

Dear: Shareholders
Boards of Management, Supervisors and Board of General Directors
Cokyvina Joint Stock Company

We have audited the accompanying Consolidated Financial Statements of Cokyvina Joint Stock Company as set out on pages 06 to page 40, prepared on March 10, 2025 including the Balance sheet as at 31/12/2024, and the Income Statement, and Cash flows Statement for the year then ended, and Notes to the Consolidated Financial Statements.

Responsibility of the Board of General Directors

The Company's Board General of Directors is responsible for the true and fair preparation and presentation of these Consolidated Financial Statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements, and for the internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of Consolidated Financial Statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Responsibility of Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. These Standards require us to comply with the Standards and codes of ethics, to plan and perform the audit to obtain reasonable assurance as to whether the Company's separate Consolidated Financial Statements are there any significant errors or not.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Consolidated Financial Statements. The audit procedures are selected based on the auditor's judgment, including the assessment of risks of material misstatement in the Consolidated Financial Statements due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the Consolidated Financial Statements in order to design appropriate audit procedures to the actual situation, which is not intended to give an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the Consolidated Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's Opinion

In our opinion, the accompanying Consolidated Financial Statements gives a true and fair view of, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2024 and the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements in Vietnam.



Bui Thi Thuy**Deputy General Director**

Audit Practising Registration Certificate

No.: 0580-2023-137-1

Letter of Authorization No. 04/2025/UQ-CPA VIETNAM dated 02/01/2025 of Chairman

For and on behalf of

CPA VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED**A member firm of INPACT***Hanoi, March 10, 2025*

Luu Anh Tuan**Auditor**

Audit Practising Registration Certificate

No.: 1026-2024-137-1

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31st December 2024

ASSET	CODENOTE	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100	150,031,762,168	102,701,526,177
I. Cash and cash equivalents	110	30,399,687,567	37,008,866,555
1. Cash	111	29,399,687,567	31,508,866,555
2. Cash equivalents	112	1,000,000,000	5,500,000,000
II. Short-term financial investment	120	-	13,200,000,000
1. Investments held to maturity	123	-	13,200,000,000
III. Short-term receivables	130	80,621,733,185	44,449,034,523
1. Short-term trade receivable	131	63,811,152,904	32,874,093,408
2. Short-term advances to suppliers	132	5,251,617,131	4,250,224,521
3. Other short-term receivables	136	19,067,523,228	15,032,208,888
4. Short-term allowances for doubtful debts	137	(7,508,560,078)	(7,707,492,294)
IV. Inventories	140	38,100,431,555	7,363,480,986
1. Inventories	141	38,201,016,861	7,464,066,292
2. Provision against devaluation of inventories	149	(100,585,306)	(100,585,306)
V. Other current assets	150	909,909,861	680,144,113
1. Short-term prepaid expenses	151	879,859,658	601,001,134
2. Deductible VAT	152	16,600,508	48,984,796
3. Taxes and other receivables from government budget	153	13,449,695	30,158,183
B - NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200	48,929,788,656	49,295,913,627
I. Long - terms receivables	210	2,000,000,000	2,000,000,000
1. Other long-term receivables	216	2,000,000,000	2,000,000,000
II. Fixed assets	220	29,732,277,825	27,050,990,260
1. Tangible fixed assets	221	21,528,826,575	18,847,539,010
- Historical costs	222	98,671,669,161	88,168,284,641
- Accumulated depreciation	223	(77,142,842,586)	(69,320,745,631)
2. Intangible fixed assets	227	8,203,451,250	8,203,451,250
- Historical costs	228	8,203,451,250	8,203,451,250
III. Investment properties	230	-	-
IV. Long-term assets in progress	240	-	-
V. Long-term financial investments	250	14,016,590,652	14,009,614,698
1. Investments in other units	253	24,188,455,000	24,188,455,000
2. Provisions for long-term financial investments	254	(10,171,864,348)	(10,178,840,302)
VI. Other long-term assets	260	3,180,920,179	6,235,308,669
1. Long-term prepaid expenses	261	2,458,226,175	5,610,079,025
2. Deferred income tax assets	262	722,694,004	625,229,644
TOTAL ASSETS (270 = 100+200)	270	198,961,550,824	151,997,439,804

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (CONTINUED)

As at 31st December 2024

RESOURCES	CODENOTE	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C- LIABILITIES (300=310+330)	300	121,834,183,430	72,833,300,605
I. Current liabilities	310	113,034,183,430	72,833,300,605
1. Short-term trade payables	311 5.7	43,892,432,675	14,636,635,623
2. Short-term prepayments from customers	312 5.8	6,981,718,689	1,956,683,547
3. Taxes and other payables to government budget	313 5.9	10,200,736,235	11,792,848,959
4. Short-term payables to employees	314	4,383,067,882	5,649,064,030
5. Short-term accrued expenses	315 5.16	4,918,465,850	5,534,554,385
7. Short-term unearned revenues	318 5.17	6,413,590,511	4,289,422,372
8. Other short-term payments	319 5.18	30,940,596,846	27,234,809,923
9. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320 5.19	3,465,638,599	1,400,000,000
10. Provision for short term payables	321 5.20	1,379,952,400	-
11. Bonus and welfare fund	322	457,983,743	339,281,766
II. Long - term liabilities	330	8,800,000,000	-
8. Long-term borrowings and finance lease	338 5.19	8,800,000,000	-
D- OWNERS' EQUITY (400 = 410+430)	400	77,127,367,394	79,164,139,199
I- Owners' equity	410 5.21	77,127,367,394	79,164,139,199
1. Contributed capital	411	40,500,000,000	40,500,000,000
- - Ordinary shares with voting rights	411a	40,500,000,000	40,500,000,000
2. Share premium	412	20,354,652,347	20,354,652,347
3. Other capital of owners	414	3,000,000,000	3,000,000,000
4. Treasury shares	415	(573,800,000)	(573,800,000)
5. Development and investment funds	418	8,642,975,684	8,642,975,684
6. Undistributed profit after tax	421	5,203,539,363	7,240,311,168
- Undistributed profit after tax brought forward	421a	2,429,542,524	4,767,744,542
- Undistributed profit after tax for the	421b	2,773,996,839	2,472,566,626
II- Funding sources and other funds	430	-	-
TOTAL RESOURCES (440 = 300+400)	440	198,961,550,824	151,997,439,804

Preparer



Vu Thi Kim Thoa

Chief Accountant



Hoang Thi Thu Hien

Hanoi, March 10, 2025
General Director



Ly Chi Duc

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2024

ITEMS	CODE	NOTE	Year 2024 VND	Year 2023 VND
1. Revenues from sales and services rendered	01	6.1	908.245.631.120	810.343.913.079
2. Revenue deductions	02		-	-
3. Net revenues from sales and services rendered (10 = 01-02)	10		908.245.631.120	810.343.913.079
4. Costs of goods sold	11	6.2	862.240.328.006	772.662.594.559
5. Gross revenues from sales and services rendered (20 = 10-11)	20		46.005.303.114	37.681.318.520
6. Financial income	21	6.3	762.892.824	1.383.365.047
7. Financial expenses	22	6.4	305.231.943	280.939.051
<i>In which: interest expenses</i>	23		<i>213.573.306</i>	<i>21.042.126</i>
8. Selling expenses	25	6.5	36.538.211.124	34.477.406.381
9. General administrative expenses	26	6.5	6.239.340.555	4.379.794.851
10. Net profits from operating activities {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.685.412.316	(73.456.716)
11. Other income	31	6.6	716.842.646	3.156.532.884
12. Other expenses	32	6.6	775.845.054	59.547.097
13. Other profits (40=31-32)	40		(59.002.408)	3.096.985.787
14. Total net profit before tax (50=30+40)	50		3.626.409.908	3.023.529.071
15. Current corporate income tax expenses	51	6.8	949.877.429	839.964.121
16. Deferred corporate income tax expenses	52		(97.464.360)	(289.001.676)
17. Profits after corporate income tax (60=50-51-52)	60		2.773.996.839	2.472.566.626
18. Basic earnings per share	70	6.9	691	517

Preparer



Vu Thi Kim Thoa

Chief Accountant



Hoang Thi Thu Hien

Hanoi, March 10, 2025
General Director



Ly Chi Duc

CASH FLOW STATEMENT
(Direct method)
For the year ended 31 December 2024

ITEMS	CODE	NOTE	Year 2024 VND	Year 2023 VND
I. Cash flows from operating activities				
1. Proceeds from sales and services rendered and other revenues	01		473,689,653,705	370,971,802,585
2. Expenditures paid to suppliers	02		(156,041,276,093)	(35,608,982,216)
3. Expenditures paid to employees	03		(189,335,615,655)	(162,687,395,195)
4. Paid interests	04		(111,566,660)	(16,539,046)
5. Paid enterprise income tax	05		(947,863,589)	(595,173,796)
6. Other proceeds from operating activities	06		207,248,535,963	57,197,155,342
7. Other expenditures on operating activities	07		(354,151,365,012)	(210,611,068,257)
<i>Net cash flows from operating activities</i>	<i>20</i>		<i>(19,649,497,341)</i>	<i>18,649,799,417</i>
II. Cash flows from investing activities				
1. Proceeds from disposal or transfer of fixed assets and other long-term assets	21		(7,018,381,794)	(4,778,345,909)
2. Proceeds from disposal, sales of fixed assets and other long-term assets	22		-	6,219,090,908
3. Expenditures on loans and purchase of debt instruments from other entities	23		-	(21,400,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		13,200,000,000	18,760,000,000
5. Proceeds from interests, dividends and distributed profits	27		226,395,349	289,151,608
<i>Net cash flows from investing activities</i>	<i>30</i>		<i>6,408,013,555</i>	<i>(910,103,393)</i>
III. Cash flows from financial activities				
1. Proceeds from borrowings	33		15,830,587,863	2,500,000,000
2. Repayment of principal	34		(4,964,949,264)	(1,849,520,000)
3. Dividends and profits paid to owners	36		(4,275,683,821)	(4,331,533,280)
<i>Net cash flows from financial activities</i>	<i>40</i>		<i>6,589,954,778</i>	<i>(3,681,053,280)</i>
Net cash flows during the period (50 = 20+30+40)	50		(6,651,529,008)	14,058,642,744
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	5.1	37,008,866,555	22,667,748,234
Effect of changes in foreign exchange rates	61		42,350,020	282,475,577
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	70	5.1	30,399,687,567	37,008,866,555

Preparer



Vu Thi Kim Thoa

Chief Accountant



Hoang Thi Thu Hien

Hanoi, March 10, 2025
General Director



Ly Chi Duc

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31/12/2024

1. COMPANY INFORMATION

1.1 Structure of ownership

COKYVINA Joint Stock Company was established under Decision No. 45/2004/QĐ-BBCVT dated 05/11/2004 of the Ministry of Post and Telecommunications. The company operates under the Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 010300774 issued by the Department of Planning and Investment of Hanoi City for the first time on May 10, 2005, which has been changed by the Business Registration Certificate No. 0100684716, registered for the 16th change on March 11, 2024.

According to the 16th amended Business Registration Certificate dated March 11, 2024, the Company has a charter capital of VND 40,500,000,000 (*In words: Forty billion, five hundred million VND*).

The Company's stock is currently listed on the Hanoi Stock Exchange with stock code: CKV.

The name of company: COKYVINA JOINT STOCK COMPANY.

Abbreviation: COKYVINA.

The Company's registered office is located at No. 178 Trieu Viet Vuong Street, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City.

The total number of the Company's employees as at 31/12/2024 is 4,894 people (as at 31/12/2023 is 4,401 people, including 4,337 outsourced employees)

1.2 Operating industries and principal activities

- Manufacturing of communication equipment; Details: Manufacturing and assembling machinery and equipment in the fields of post and telecommunications, radio and television;
- Supply and management of labor resources; Details: Supply and recruit workers at the request of the employer;
- Production of other electrical and electronic wires, cables (Details: Production of copper wire (copper wire, optical wire), copper core (copper core, optical core), plastic bin, iron bin, wooden bin);
- Production of electrical conductors and equipment of all kinds (Details: Production and trading of communication wires and cables (copper and optical fibers), civil electrical wires and cables, power supply, raw materials, telecommunication materials, civil electrical materials);
- Warehousing and storage of goods (Details: Warehouse leasing).
- Other supporting services related to transport (Details: customs tax declaration);
- Short-term accommodation services (Details: Guest houses, motels providing short-term accommodation services; hotels);
- Wholesale of other materials and installation equipment in construction;
- Restaurants and mobile catering services (Details: Restaurants, eateries, food and beverage products (excluding bars, karaoke rooms, discotheques));
- Other telecommunications activities; Details: Telecommunications service business; Providing services in the fields of post and telecommunications, radio, television, electricity, electronics, informatics, civil electronics;
- Computer programming;
- Computer consulting and computer system administration;
- Repair of machinery and equipment; Details: Repairing products in business lines;
- Installation of machinery and industrial equipment;
- Installation of electrical systems;

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

1.2 Operating industries and principal activities (Continued)

- Wholesale beverages;
- Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components; Details: Trading in raw materials, materials, cable products specialized in telecommunications, subscriber wires and civil electrical materials;
- Wholesale of machinery, equipment and other machine parts; Details: Wholesale of construction machinery, equipment and spare parts; Wholesale of electrical machinery, equipment and electrical materials (generators, electric motors, wires and other equipment used in electrical circuits); Wholesale solar battery equipment; Wholesale of office machinery, equipment and spare parts (except for computers and peripherals); Wholesale of computer-controlled machine tools; Wholesale of measuring equipment and instruments; Wholesale of machine tools, for all kinds of materials; Wholesale of supplies and equipment for post and telecommunications, radio, television, electricity, electronics, informatics, civil electronics, industrial and civil equipment supplies and equipment and other fields used for industrial production, trade, maritime and other services;
- Retail on demand by mail or internet;
- The rest of the other business support service activities have not been classified anywhere; Details: Receiving import and export entrustment (excluding investment entrustment); To invest in the fields of post and telecommunications, finance, industry, housing, infrastructure, industrial parks, urban areas and other fields as prescribed by law; Direct import and export of supplies, retail equipment and whole equipment in the fields of post and telecommunications, radio, television, electricity, electronics, informatics, civil electronics, transport, industry, construction and other fields as prescribed by law; Maintenance, maintenance, warranty; Assembling and finishing, consulting, repairing, and guaranteeing the Company's products; Value-added telecommunications services; Internet access services, transmission line provision in the telecommunications and information technology industries; Supply of equipment in the fields of health, education, laboratory, agriculture; Supply of equipment in the field of measurement;
- Education has not been classified anywhere;
- Educational support services (for conditional business lines, enterprises only do business when they meet the conditions prescribed by law);
- Activities of insurance agents and brokers; Details: Insurance agent.
- Trading in real estate, land use rights belonging to owners, users or leased; Details: Real estate business.
- Management consultancy activities; Details: consultancy on economic contracts and other services permitted by law (excluding legal consultancy services).
- Other professional, scientific and technological activities have not been classified anywhere; Details: Technology transfer, technology transfer consulting.
- Rental of motor vehicles; Details: Car rental.
- Activities of labor and employment consultancy centers, referral and brokerage agents; Details: job placement for employees.
- Construction of houses for living;
- Supply of temporary labor;
- Building houses not for living;

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

1.2 Operating industries and principal activities (Continued)

- Production of civil electrical products; Details: Manufacturing and assembling machinery and equipment in the fields of electricity, electronics, informatics, civil electronics, traffic, industry, construction and other fields as prescribed by law;
- Construction of electrical works;
- Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels and related products;
- Construction of water supply and drainage works;
- Rental of machinery, equipment and other tangible items without a driver; Details: Rental of machinery, equipment and other tangible items has not been classified anywhere; Rental of equipment and vehicles.
- Kindergarten education;
- Construction of telecommunications and communication works;
- Kindergarten education;
- Construction of other public-utility works;
- Agents, brokers, auctioneers; Details: Telecommunications agents; Lottery agents (Clause 1.9, Article 1, Circular No. 65/2007/TTBTC detailing the Government's Decree No. 30/2007/ND-CP dated March 1, 2007 on lottery business); Distribution agent of building materials; Distribution agents of industrial equipment (cutting machinery, wire and cable production line equipment, reducer motors, conveyors).
- Organizing trade introduction and promotion; Details: Event organization (except press conference).
- Travel agents;
- Managing tours; Details: Domestic and international travel business.
- Construction of railway works;
- Construction of road works;
- Construction of waterway works;
- Construction of processing and manufacturing works;
- Construction of other civil engineering works;
- Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems; Details: Installation of plumbing, heating and air conditioning systems indoors or at other construction sites, including extensions, alterations, maintenance and repairs. Specifically: Heating system (electricity, gas, oil); Heaters, cooling towers; Non-electric solar energy harvesting system; Water supply, drainage and sanitary equipment; Ventilation, refrigeration, or air conditioning equipment; Gas equipment; Steam pipelines; Fire sprinkler system; Sprinkler system for watering plants; Installation of the ductwork system.
- Installation of other construction systems; Details: Installing equipment systems other than electrical systems, water supply and drainage systems, heating and air conditioning systems or industrial machines in house works and civil technical works, including maintenance and repair of these equipment systems; Installation of equipment systems in houses and other construction works such as: Elevators, escalators; Rolling doors, automatic doors; Lightning protection conductor; Solar Battery System; Dust extraction system; Sound system; Sound insulation system; Heat insulation, anti-vibration.
- Completing construction works;
- Other special-use construction activities;

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

1.2 Operating industries and principal activities (Continued)

- Power generation; Details: Solar power generation.
- Transmission and distribution of electricity; Details: Electricity wholesale activities./.
- The Company's main activities in the period are labor outsourcing services; telecommunications sim card services; import and export consignment; services for property, sale of goods and other services...

1.3 Normal operating cycle

The Company's normal operating cycle is 12 months.

1.4 The Company structure

As of December 31, 2024, the Company has 05 dependent units and office blocks. Details are as follows:

TT	Unit Name	Address
1.	Corporate Offices	No. 178 Trieu Viet Vuong Street, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City
2.	Branch in Hanoi	N5 and N6 Nguyen Cong Tru Collective Area, Pho Hue Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City
3.	Branch in Da Nang	No. 2 Thanh Hai Street, Hai Chau District, Da Nang City
4.	Branch in Ho Chi Minh City	No. 10 Nguyen Cuu Van, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City
5.	Branch in Hung Yen	Cha La Villa CL11-62, Vinhomes Ocean Park 2 Urban Area - The Empire, Van Giang Town, Van Giang District, Hung Yen Province, Vietnam.

1.5 Statement of information comparability on the Consolidated Financial Statements

The Board of General Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and Circular No. 53/2016/TT-BTC on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 issued by the Ministry of Finance. Therefore, the information and figures presented in the Consolidated Financial Statements are comparable.

2. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY**2.1 Fiscal year**

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its Consolidated Financial Statements starts on 1st January and ends on 31st December of solar year.

2.2 Accounting currency

The accompanying Consolidated Financial Statements are expressed in Vietnam Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM**3.1 Accounting System**

The Company applied to Vietnamese Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014.

3.2 Statements for the compliance with Accounting Standards and System

The Board of General Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued to guide the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**Basis of preparation of the Consolidated Financial Statements**

The attached Consolidated Financial Statements are expressed in Vietnam Dong (VND), under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and legal regulations relevant to the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

The Company's Consolidated Financial Statements are prepared on the basis of summarizing the Consolidated Financial Statements of its affiliated units and the Consolidated Financial Statements of the Company's Office, and the operations and balances between the Company's Office and its affiliated units and between its affiliated units have been excluded when presenting the Consolidated Financial Statements of the Company.

The accompanying Consolidated Financial Statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdiction other than Vietnam.

Accounting Estimation

The preparation of the Consolidated Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Executive Board to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the Consolidated Financial Statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year. Actual results may differ from those estimates and assumptions.

Cash and cash equivalents

Cash: Including Cash, Bank deposits (non-term).

Including short-term investments, time deposits whose recovery period or maturity not exceeding 3 months from the date of investment, deposits could be liquidated into particular amount and have no liquidation risk as at reporting time.

Types of exchange rates applied in accounting

Transactions in foreign currencies in the fiscal year shall be converted into Vietnamese dong at the actual exchange rate on the transaction date. This actual exchange rate is determined according to the following principles:

- When buying and selling foreign currency: It is the exchange rate determined in the foreign currency purchase and sale contract between the Company and the commercial bank.
- When recording receivables: It is the purchase rate of the commercial bank where the Company designates the customer to pay at the time the transaction arises
- When recording liabilities: is the selling rate of the commercial bank where the Company is expected to transact at the time the transaction arises
- Exchange rate differences arising from these operations are recorded as income and financial expenses in the report of general business results

The actual exchange rate when re-evaluating monetary items of foreign currency origin at the time of making Consolidated Financial Statements shall be determined on the following principles:

- For items classified as assets: apply the foreign currency purchase rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions
- For foreign currency deposits: Apply the purchase rate of the commercial bank where the Company opens the foreign currency account
- For items classified as liabilities: Apply the foreign currency selling rate of the commercial bank where the company regularly conducts transactions

Exchange rate differences arising from the revaluation shall be carried forward to account 413 – exchange rate differences, the balance of this account shall be carried forward to the Revenue or Financial Expenses at the time of making the General Consolidated Financial Statements.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)**Financial investments*****Investments held to maturity***

Investments held to maturity include investments that the Company intends to and is able to hold to maturity. Investments held to maturity include: Bank deposits with a principal term of more than 03 months.

Investments held to maturity are recorded starting from the date of purchase and are determined at their original value according to the purchase price and the costs associated with the purchase of the investments. Interest income from investments held up to maturity after the purchase date shall be recorded on the Statement of Business Results on an estimated basis. The interest enjoyed before the Company holds is recorded as deducted from the original price at the time of purchase.

Investments held to maturity are determined according to the original price minus the provision for bad debts.

Provisions for bad debts of investments held to maturity shall be set aside in accordance with current accounting regulations.

Other investments: Recorded according to the cost method, including the purchase price and directly related purchase costs. After initial recognition, these investments are determined according to the original price minus the provision for depreciation of the investment.

Provision for loss of investments

Provision for depreciation of investments in other entities is made when there is solid evidence of a decline in the value of these investments at the end of the accounting year.

Receivables

The receivables comprise the customer receivables and other receivables. Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts is assessed and made for overdue receivables that are difficult to be collected, or the debtor is unable to pay due to dissolution, bankruptcy or similar difficulties.

Inventories

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. Cost of inventories comprise costs of direct materials, direct labor, and general operation (if any) incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.

The cost of inventories is determined in accordance with the actual.

Net realizable value is the estimated selling price of inventory items less all estimated costs of completion and costs of marketing, selling and distribution. The Company uses the perpetual inventory method and the inventory cost is calculated via the actual.

The Company's allowance for impairment of inventories is made when there is reliable evidence of impairment of the net realizable value compared to the history cost of inventories.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at history cost less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)

Tangible fixed assets are depreciated using straight-line method over their estimated useful lives. Details are as follows:

	<u>Number of years</u>
Buildings, structures	06 - 30
Machinery and equipment	03 - 05
Transmission vehicles	06 - 10
Management equipment and instruments	03 - 05

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year

Intangible fixed assets and Amortization

The Company's intangible fixed asset is the indefinite land use right. The company does not amortise this asset.

Deferred corporate income taxDeferred income tax assets

Deferred income tax assets are corporate income tax that will be refunded in the future calculated on deductible temporary differences (or unused tax losses or incentives, whichever is applicable).

Deferred income tax assets: Recognized when it is certain that there will be a taxable profit in the future to use the temporary differences between taxes and accounting. The book value of deferred corporate income tax assets is reviewed at the end of the fiscal year and will be recorded down to the extent that there is sufficient taxable profit to allow the benefit of part or all of the deferred income tax assets to be used.

Deferred income tax assets are determined according to the estimated tax rate that will apply to the year in which the property is recovered based on the tax rates in effect at the end of the fiscal year.

Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. The Company's prepaid expenses include the following expenses:

Fixed asset repair costs

One-time property repair costs of large value are allocated to straight-line costs over 10 years.

Tools and tools

Tools and instruments that have been put into use shall be allocated to the cost according to the straight-line method with an allocation period of not more than 03 years.

Motor vehicle insurance costs

Allocated according to the insurance term.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)**Payables**

The account payables are monitored in details by payable terms, payable parties, original currency and other factors depending on the Company's management requirement.

The account payables include payables as trade payables, loans payable, intercompany payable and other payables which are determined almost certainly about the recorded value and term, which is not carried less than amount to be paid. They are classified as follows:

Trade payables: reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, payables for import through trustees of which the seller is an independent entity with the Company);

Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

Loans and finance lease liabilities

Loans and finance lease liabilities include loans, financial leases, excluding loans in the form of bonds or preference shares with terms that the issuer is required to repurchase at a certain point in the future.

The Company monitors loan amounts and financial liabilities in details by each type and classifies them into short-term and long-term according to repayment term.

Expenses directly related to the loan are recognized to financial expenses, except for expenses incurred from a separate loan for investment, construction or production in progress, which are capitalized according to Accounting Standard "Borrowing costs".

Recognition and capitalization of Borrowing costs

All interest expenses are recorded in the Consolidated Statement of Business Results when incurred.

Accrued expenses

Accrued expenses are those already recorded in operating expenses in the period/year but not actually paid to ensure that when these expenses actually occur, they will not have a significant influence on operating expenses based on matching principle between income and expenses.

Unrealized revenue

Unrealized revenue is the revenue received in advance by customers in many accounting periods for house rental.

Periodically, determine and carry forward unrealized revenue to revenue in the period in accordance with the asset lease period.

Owners' equity

Capital is recorded according to the actual amounts invested by Owners.

The surplus of share capital is recorded according to the difference between the issuance price and the par value of the shares at the time of initial issuance, additional issuance, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares and the capital component of convertible bonds at maturity. Direct expenses related to the additional issuance of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in the surplus of share capital.

Other capital of the owner is formed by supplementing from the results of business activities, revaluation of assets and the residual value between the fair value of the assets donated, donated or sponsored after deducting payable taxes (if any) related to these assets.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)**Owners' equity (Continued)**

Treasury shares are recorded at the purchase price and presented as a decrease in equity on the Consolidated Balance Sheet.

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after setting up funds according to the Company's Charter as well as the provisions of law and approved by the General Meeting of Shareholders.

Dividends are recorded as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

Revenue and other income***Revenue from service***

Revenue from services is recognized when the outcome of that transaction can be reliably determined. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognized in the year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- a/ The amount of revenue can be measured reliably;
- b/ It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- c/ Identify the completed work as at the balance sheet date; and
- d/ Determine the costs incurred for the transaction as well as the cost to complete the transaction to provide that service.

Revenue from sales of goods

Sales revenue shall be recognized when all five (05) of the following conditions are satisfied at the same time:

- (a) The company has transferred most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods to the buyer;
- (b) The company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- (c) Revenue is determined relatively certainly;
- (d) The company will gain economic benefits from the sale; and
- (e) Determine the costs associated with the sale.

Revenue from import and export entrustment services

Revenue from import-export entrustment services is the entrustment fee to which the Company is entitled.

Revenue from interest, dividends and divided profits and other income:

Revenue is recognized when the Company is able to obtain economic benefits from the above activity and is determined with relative certainty.

Cost of goods sold

Including the cost of products, goods and services sold in the period recorded in accordance with the revenue in the period.

Financial expenses

Financial expenses reflect expenses incurred in the period, mainly including borrowing costs, provisions for financial investment losses, and losses on exchange rate differences.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)**Current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense**

Corporate income tax expenses (or corporate income tax income): is total current and deferred income tax expenses (or total current and deferred tax) in determining profit or loss of a period.

- Current income tax expenses: are corporate income tax payable calculated on taxable profit during the year and current corporate income tax rate. Current income tax is calculated on taxable income and applicable tax rate during the tax period..

Difference between taxable income and accounting profit is from adjustment of differences between accounting profit and taxable income in accordance with current tax policies.

- Deferred income tax expenses: is corporate income tax payable in the future arising from: recognising deferred income tax payable during the year; reversing deferred tax assets recognised in previous years/periods; not recognising deferred tax assets or deferred tax liabilities arising from transactions that directly recorded to equity.

The Company applies the corporate income tax rate of 20% for income from normal production and business activities, and 10% for income from low-income housing projects.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the examination results of the competent tax authorities.

Basic earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit (loss) after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Related parties

A party is considered a related party of the Company in case that party is able to control the Company or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Company. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

When considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

Segment report

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or related services (by business segment) or in providing products or services within a particular economic environment (geographical area) which is subject to risks and returns that are different from those of other segments. The Executive Board confirms that the Company operates in business segments of electricity trading, construction and installation, other activities in a single geographical segment – Vietnam. Therefore, the Company does not prepare a Segment Report.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

5. SUPPLEMENTAL INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN THE BALANCE SHEET**5.1 Cash and cash equivalents**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Cash on hand	930,444,041	1,373,368,049
Bank deposits	28,469,243,526	30,135,498,506
Cash equivalents (i)	1,000,000,000	5,500,000,000
Total	30,399,687,567	37,008,866,555

(i) Cash equivalents are deposits with a term of less than 03 months at banks.

5.2 Held to maturity investments

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Original cost	Book value	Original cost	Book value
Short-term	-	-	13,200,000,000	13,200,000,000
<i>Term deposits 06-12 months at:</i>				
Agribank Viet Nam - Nam	-	-	13,200,000,000	13,200,000,000
Ha Noi Branch				
Total	-	-	13,200,000,000	13,200,000,000

5.3 Trade receivables

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Short term	63.811.152.904	32.874.093.408
Management Board of the Public Telecommunications	9.523.006.000	9.523.006.000
Service Provision Program (*)		
VNPT Information Technology Company	10.290.735.160	-
FSI Technology Development and Trading JSC	3.684.048.984	-
Network Infrastructure Corporation	4.100.736.252	1.113.406.922
Petroleum Industrial and Civil Construction JSC	1.671.817.766	1.853.062.496
Telecommunications of provinces	9.860.331.641	8.239.368.084
and cities under VNPT		
VNPT business centers in provinces and cities	18.453.197.693	10.530.247.222
Corporate financial planning department	-	731.047.393
Phuc Hoang Development Company Limited	2.656.830.000	-
Suppliers with balances less than 10% of total	3.570.449.408	883.955.291
customer receivable balances		
Total	63.811.152.904	32.874.093.408
<i>In which: Receivables from customers are related parties (Details in note 7.1)</i>	<i>44.352.744.328</i>	<i>20.136.055.026</i>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

5.3 Trade receivables

(*) Bidding package: The project to support digital television receivers for poor households and near-poor households according to the poverty line with a multi-dimensional approach in 15 provinces of group II has been inspected by the Government Inspectorate on the compliance with legal provisions for the bidding package related to Cokyvina Joint Stock Company, according to the Working Minutes dated 21/12/2022, it is determined that the Management Board of the Public Telecommunications Service Provision Program must still pay Cokyvina Joint Stock Company the amount of VND 7,704,904,000, by the time the inspection of the bidding package has not been approved for settlement, the parties will continue to work to agree on the minutes. The difference in the balance of receivables is VND 1,818,102,000 Cokyvina Joint Stock Company has fully set aside provisions.

5.4 Repayments to suppliers

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short term	5,251,617,131	4,250,224,521
Tran Phu Copper Wire and Tube Joint Stock Company	3,850,000,000	3,850,000,000
Hung Chien Joint Stock Company	1,263,580,062	-
Suppliers with balances less than 10% of total value of prepaid debt balances to sellers	138,037,069	400,224,521
Total	5,251,617,131	4,250,224,521

5.5 Other receivables

	31/12/2024		01/01/2024	
	Book value	Allowances	Book value	Allowances
a) Short term	19,067,523,228	-	15,032,208,888	-
Advance	2,199,688,208	-	2,124,795,609	-
Bet, deposit	6,872,998,994	-	6,719,150,374	-
Interest on accrued deposits	88,488,550	-	306,369,527	-
Car rental receivable	-	-	1,040,491,788	-
Receivables from import-export investment trust activities	765,319,358	-	88,736,734	-
Receivables from Business Centers and Other Entities	9,141,028,118	-	4,752,664,856	-
b) Long term	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
Bet, deposit	2,000,000,000	-	2,000,000,000	-
Total	21,067,523,228	-	17,032,208,888	-
In which: Other receivables are related parties	-	-	1,159,395,439	-
<i>(Details in note 7.1)</i>				

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

5.6 Bad debts

Unit: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original value	Recoverable amount	Original value	Recoverable amount
Total value of receivables, loans that are overdue or not pass due but hardly recoverable	7,508,560,078	-	7,707,492,294	-

The Company determines the recoverable value of bad debts at the original price of receivables minus the provision for short-term doubtful debts of these entities.

In which:

	Overdue more than 3 years
Tran Phu Copper Wire and Tube Joint Stock Company	3,850,000,000
Optical Cable Technology and Postal Equipment Joint Stock Company	179,048,798
Project Management Board of Public Telecommunications Works	1,818,102,000
Petroleum Industrial and Civil Construction Joint Stock Company	1,661,409,280
Total	7,508,560,078

5.7 Inventories

Unit: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original value	Allowances	Original value	Allowances
Raw materials	3,405,315,980	(64,292,948)	3,121,558,340	(64,292,948)
Work in progress	11,620,671,732	-	3,960,942,136	-
Finished product	218,960,078	(34,974,625)	77,232,232	(34,974,625)
Goods	22,956,069,071	(1,317,733)	304,333,584	(1,317,733)
Total	38,201,016,861	(100,585,306)	7,464,066,292	(100,585,306)

5.8 Prepaid expenses

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Short term	879,859,658	601,001,134
Cost of tools and other costs awaiting allocation	879,859,658	601,001,134
Long term	2,458,226,175	5,610,079,025
Cost of tools and equipment awaiting allocation	309,499,820	1,951,462,242
Car insurance costs pending allocation	236,658,133	523,217,290
Repair and renovation costs and other costs awaiting allocation	1,912,068,222	3,135,399,493
Total	3,338,085,833	6,211,080,159

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

5.9 Taxes and other receivables from, payable to the State Budget*Unit: VND*

Receivables	01/01/2024	Amount deducted during the year	Amount deducted during the year	31/12/2024
Value Added Tax Overpayment	-	3,100,000	-	3,100,000
Overpaid personal income tax	30,158,183	370,151	23,178,639	7,349,695
Fees, charges and other payables	-	3,000,000	-	3,000,000
Total	30,158,183	6,470,151	23,178,639	13,449,695

Payables	01/01/2024	Additions VND	Paid VND	31/12/2024
Value Added Tax	9,926,354,590	58,374,907,854	60,980,333,839	7,320,928,605
Corporate income tax	292,907,089	949,877,429	737,333,218	505,451,300
Personal income tax	1,554,587,280	10,833,183,316	10,013,414,266	2,374,356,330
Land tax, Land rental charges (-	293,815,634	293,815,634	-
Environmental Protection Tax and other taxes	-	173,812,872,043	173,812,872,043	-
Fees, charges and other payables	19,000,000	735,018,899	754,018,899	-
Total	11,792,848,959	244,999,675,175	246,591,787,899	10,200,736,235

COKYVINA JOINT STOCK COMPANY

No. 178 Trieu Viet Vuong Street, Nguyen Du Ward,
Hai Ba Trung District, Hanoi City

Form B 09 - DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

5.10 Increase or decrease of Tangible Fixed Assets

Unit: VND

<i>History cost</i>	Buildings and Structures	Machinery and Equipment	Transportation means, transmission	Office equipment	Total
As at 01/01/2024	21,784,961,614	3,226,384,142	61,512,089,182	1,644,849,703	88,168,284,641
Increase	3,607,639,090	-	6,818,345,430	77,400,000	10,503,384,520
Purchased	-	-	6,818,345,430	77,400,000	6,895,745,430
Reclassify	3,607,639,090	-	-	-	3,607,639,090
Decrease	-	-	-	-	-
As at 31/12/2024	25,392,600,704	3,226,384,142	68,330,434,612	1,722,249,703	98,671,669,161
<i>Accumulated depreciation</i>					
As at 01/01/2024	16,163,736,376	3,226,384,142	48,502,423,422	1,428,201,691	69,320,745,631
Increase	1,846,375,085	-	5,848,223,233	127,498,637	7,822,096,955
Depreciation	703,956,040	-	5,848,223,233	127,498,637	6,679,677,910
Reclassify	1,142,419,045	-	-	-	1,142,419,045
Decrease	-	-	-	-	-
As at 31/12/2024	18,010,111,461	3,226,384,142	54,350,646,655	1,555,700,328	77,142,842,586
<i>Net book value</i>					
As at 01/01/2024	5,621,225,238	-	13,009,665,760	216,648,012	18,847,539,010
As at 31/12/2024	7,382,489,243	-	13,979,787,957	166,549,375	21,528,826,575

The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as of December 31, 2024 is: VND 26,058,857,281 (as of January 1, 2024, it is VND 20,738,891,007).

COKYVINA JOINT STOCK COMPANY

No. 178 Trieu Viet Vuong Street, Nguyen Du Ward,
Hai Ba Trung District, Hanoi City

Form B 09 - DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

5.11 Increase or decrease Intangible Fixed Assets

Unit: VND

	<u>Land use rights</u>	<u>Total</u>
History cost		
As at 01/01/2024	8,203,451,250	8,203,451,250
As at 31/12/2024	<u>8,203,451,250</u>	<u>8,203,451,250</u>
Accumulated Amortization		
As at 01/01/2024	-	-
As at 31/12/2024	<u>-</u>	<u>-</u>
Net book value		
As at 01/01/2024	8,203,451,250	8,203,451,250
As at 31/12/2024	<u>8,203,451,250</u>	<u>8,203,451,250</u>

COKYVINA JOINT STOCK COMPANY

No. 178 Trieu Viet Vuong Street, Nguyen Du Ward,
Hai Ba Trung District, Hanoi City

Form B 09 - DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

5.12 Other long-term investments

	31/12/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Historical Cost	Fair value	Provision	Historical Cost	Fair value	Provision
Other long-term investments	24,188,455,000		(10,171,864,348)	24,188,455,000		(10,178,840,302)
Post and Telecommunication Insurance Corporation (ii)	11,483,455,000	37,689,480,000	-	11,483,455,000	38,422,331,000	-
Optical Cable Technology and Postal Equipment JSC	8,010,000,000	(i)	(8,010,000,000)	8,010,000,000	(i)	(8,010,000,000)
Technology and Communication Development Investment JSC	625,000,000	(i)	-	625,000,000	(i)	-
Postal Tourism Joint Stock Company	980,000,000	(i)	-	980,000,000	(i)	-
Viet Nhat Investment and Trading Joint Stock Company	2,000,000,000	(i)	(1,629,692,305)	2,000,000,000	(i)	(1,635,039,835)
NIKKO Vietnam Joint Stock Company	1,090,000,000	(i)	(532,172,043)	1,090,000,000	(i)	(533,800,467)
Total	24,188,455,000		(10,171,864,348)	24,188,455,000		(10,178,840,302)

(i) The Company has not determined the fair value at the end of the accounting period of these investments for explanation in the Consolidated Financial Statements because there is no market-listed price for these investments, Vietnam Accounting Standards, Vietnam's enterprise accounting regime and current regulations have not provided specific guidance on determining the fair value of financial investments. The fair value of these investments may differ from the book value.

(ii) The fair value of the investment contributed to the Post and Telecommunications Insurance Joint Stock Corporation is determined according to the closing price of the trading session on December 31, 2024 on the stock market. The number of shares owned is 1,046,930 shares according to the closing price of 36,000 VND/share.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

5.13 Deferred corporate income tax assets

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Deferred income tax assets		
- Corporate income tax rate to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to deductible temporary differences	722,694,004	625,229,644
Total	722,694,004	625,229,644

5.14 Trade payables

Unit: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Book value	Repayable amount	Book value	Repayable amount
Short term	43,892,432,675	43,892,432,675	14,636,635,623	14,636,635,623
TC Trading Company Limited	6,573,395,320	6,573,395,320	6,573,395,320	6,573,395,320
Post and Telecommunication Materials Joint Stock Company (POTMATCO) PMJ	22,763,337,120	22,763,337,120	-	-
Southeast Asia Technology Consulting and Solutions Joint Stock Company	3,309,966,176	3,309,966,176	-	-
Light Electricity and Telecommunication Investment Joint Stock Company	3,249,350,245	3,249,350,245	-	-
ANSV Telecommunication Equipment Company Limited	-	-	1,487,445,893	1,487,445,893
Vietnam Post Corporation	2,175,466,090	2,175,466,090	1,904,452,000	1,904,452,000
Provincial Telecommunications under VNPT	187,000,000	187,000,000	-	-
Suppliers with balances less than 10% of total value of accounts payable balances	5,633,917,724	5,633,917,724	4,671,342,410	4,671,342,410
Total	43,892,432,675	43,892,432,675	14,636,635,623	14,636,635,623
<i>In which: Payable to sellers are related parties</i>	<i>26,251,937,365</i>	<i>26,251,937,365</i>	<i>1,626,424,320</i>	<i>1,626,424,320</i>

(Details in note 7.1)

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

5.15 Prepayments from customers

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short term	6.981.718.689	1.956.683.547
Telecommunications of provinces and cities under VNPT	223.704.887	400.164.556
VNPT business centers in provinces and cities	541.228.467	1.246.575.935
Corporate Customer Department - Branch of Telecommunication Service Corporation	6.199.282.977	-
Customers with balances less than 10% of total prepaid customer balance	17.502.358	309.943.056
Total	6.981.718.689	1.956.683.547
<i>In which: Prepaid buyers are related parties (Details in note 7.1)</i>	<i>764.933.354</i>	<i>1.669.740.491</i>

5.16 Accrued expenses

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short term	4,918,465,850	5,534,554,385
Business operating costs of the Centers	3,625,669,858	3,138,348,061
Cost of sim card operations	1,292,795,992	2,396,206,324
Total	4,918,465,850	5,534,554,385

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

5.17 Unrealized revenue

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short term	6,413,590,511	4,289,422,372
Channel service revenue, property rental	1,439,168,270	437,377,580
Revenue from IT service rental received in advance	4,974,422,241	3,852,044,792
Total	6,413,590,511	4,289,422,372

5.18 Other payables

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Short term	30,940,596,846	27,234,809,923
Union dues	2,430,870,002	2,600,548,688
Social insurance;	274,576,808	149,660,975
Health insurance	80,877,072	131,775,670
Must return equitization to VNPT	16,278,387,971	16,278,950,429
Unemployment insurance	29,237,206	32,474,904
Receive deposits, short-term bets	152,572,000	-
Other payables:	11,694,075,787	8,041,399,257
- Must pay dividends, remuneration of Board of Directors and Board of Supervisors	454,205,837	394,475,987
- Other payables for labor leasing services	11,239,869,950	7,646,923,270
Total	30,940,596,846	27,234,809,923
<i>In which: Other payables are related parties</i>	<i>16,447,787,971</i>	<i>17,079,194,503</i>
<i>(Details in note 7.1)</i>		

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

5.19 Loans and financial lease

Unit: VND

	Movement during the year				01/01/2024
	31/12/2024	Repayable amount	Increase	Decrease	
	Carrying value				
a) Short-term loans	3.465.638.599	3.465.638.599	8.430.587.863	6.364.949.264	1.400.000.000
Agribank Viet Nam -					
Nam Ha Noi Branch	-	-	4.964.949.264	4.964.949.264	-
BIDV Viet Nam - CN Quang Trung (*)	3.465.638.599	3.465.638.599	3.465.638.599	-	-
Personal Loan (**)	-	-	-	1.400.000.000	1.400.000.000
b) Long-term loans	8.800.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000	-	-
Personal Loan (**)	8.800.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000	-	-
Total	12.265.638.599	12.265.638.599	17.230.587.863	6.364.949.264	1.400.000.000

(*) The loan under Credit Contract No. 01/2024/1352461/HDTD dated 13/11/2024 signed with Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Quang Trung Branch. Loan term: from the date of signing the credit contract but not later than 30/9/2025. Loan purpose: to pay debts. Interest rate: applied according to each debt receipt each time, the overdue interest rate is equal to 150% of the interest rate in the term. Credit Guarantee: Mortgage/Pledge/Escrow/Guarantee contracts of the borrower/Third Party with the scope of security include this credit contract.

(**) Loan contract No. 01/2024/HDVT-COKY dated 01/10/2024 between Hung Yen Branch and an individual, the loan amount is 10,000,000,000 VND. Loan purpose: for production and business, loan term of 3 years from 01/10/2024 to 30/09/2027, loan in cash or transfer with an interest rate of 4.5%/year.

5.20 Provision for payables

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1,379,952,400	-
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1,379,952,400	-
Tổng	1,379,952,400	-

COKYVINA JOINT STOCK COMPANY

No. 178 Trieu Viet Vuong Street, Nguyen Du Ward,
Hai Ba Trung District, Hanoi City

Form B 09 - DN

Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
December 22, 2014 of the Ministry of Finance

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

5.21 Owners' equity

a. Reconciliation of movements in owners' equity

Unit: VND

	Owner's capital	Share premium	Other owners' equity	Treasury shares	Development and Investment Fund	Retained profits	Total
As at 01/01/2023	40,500,000,000	20,354,652,347	3,000,000,000	(573,800,000)	8,642,975,684	9,527,681,542	81,451,509,573
Increase	-	-	-	-	-	-	-
Profit in the previous year	-	-	-	-	-	2,472,566,626	2,472,566,626
Decrease	-	-	-	-	-	2,472,566,626	2,472,566,626
Dividends	-	-	-	-	-	(4,759,937,000)	(4,759,937,000)
Fund allocation	-	-	-	-	-	(4,413,200,000)	(4,413,200,000)
	-	-	-	-	-	(346,737,000)	(346,737,000)
As at 31/12/2023	40,500,000,000	20,354,652,347	3,000,000,000	(573,800,000)	8,642,975,684	7,240,311,168	79,164,139,199
As at 01/01/2024	40,500,000,000	20,354,652,347	3,000,000,000	(573,800,000)	8,642,975,684	7,240,311,168	79,164,139,199
Increase	-	-	-	-	-	-	-
Profit in this year	-	-	-	-	-	2,773,996,839	2,773,996,839
Decrease	-	-	-	-	-	2,773,996,839	2,773,996,839
Dividend (*)	-	-	-	-	-	(4,810,768,644)	(4,810,768,644)
Fund deduction (*)	-	-	-	-	-	(4,413,200,000)	(4,413,200,000)
	-	-	-	-	-	(397,568,644)	(397,568,644)
As at 31/12/2024	40,500,000,000	20,354,652,347	3,000,000,000	(573,800,000)	8,642,975,684	5,203,539,363	77,127,367,394

(*) The Company allocation of the after-tax profit with Resolution No. 01/NQ-ĐHĐCĐ-CKV dated June 28, 2024 of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders, specifically:

- Appropriation for setting up the welfare reward fund: 397,568,644 VND.
- Dividend: 11% of charter capital equivalent to 4,413,200,000 VND.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

5.21 Owner's equity (continued)

b. Details of owners' equity

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vietnam Posts and Telecommunications Group	19,845,000,000	19,845,000,000
Mr. Nguyen Manh Hai	2,602,000,000	2,602,000,000
Mr. Tran Quoc Phong	2,120,000,000	2,120,000,000
Other objects	15,933,000,000	15,933,000,000
Total	40,500,000,000	40,500,000,000

c. Capital transactions with owners and dividends distribution

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Owner's equity		
As at 01/01	40,500,000,000	40,500,000,000
Increase	-	-
Decrease	-	-
As at 31/12	40,500,000,000	40,500,000,000
- Dividends, profit paid	4,413,200,000	4,413,200,000

d. Shares

	31/12/2024	01/01/2024
	Share	Share
- Number of shares registered to sell	4,050,000	4,050,000
- Number of shares sold in public	4,050,000	4,050,000
+ Ordinary share	4,050,000	4,050,000
- Number of shares repurchased (treasury share:	(38,000)	(38,000)
+ Common stock	(38,000)	(38,000)
- Number of outstanding shares	4,012,000	4,012,000
+ Ordinary share	4,012,000	4,012,000
<i>Par value of shares outstanding: VND</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

e. Funds

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Development and Investment Fund	8,642,975,684	8,642,975,684
Total	8,642,975,684	8,642,975,684

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

5.22 Off Balance Sheet Items

Foreign currencies	31/12/2024	01/01/2024
USD	11,149.83	101,921.03
EURO	121,909.68	121,925.99

6. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

6.1 Revenue from sales of goods and provision of services

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Revenue from sales of goods and finished products	114,980,506,804	8,664,613,337
Service revenue	793,265,124,316	801,679,299,742
Total	908,245,631,120	810,343,913,079
<i>In which: Revenue with related parties</i> <i>(Details in note 7.1)</i>	<i>839,627,623,441</i>	<i>791,745,210,452</i>

6.2 Cost of goods sold

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Cost of goods and finished products sold	102,335,909,582	8,082,715,099
Cost of service	759,904,418,424	764,579,879,460
Total	862,240,328,006	772,662,594,559

6.3 Financial income

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest on deposits	589,211,678	1,039,705,650
Realized exchange rate difference	16,200,343	31,886,270
Unrealized exchange rate gain	116,565,852	254,225,877
Dividends are distributed	40,914,951	57,547,250
Total	762,892,824	1,383,365,047

6.4 Financial Expenses

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Loan interest	213,573,306	21,042,126
Realized exchange loss	14,738,744	374
Unrealized exchange loss	83,895,847	-
Provision for financial investment (reversal)	(6,975,954)	259,896,551
Total	305,231,943	280,939,051

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

6.5 Selling expenses and General and administrative expenses

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Selling expenses	36,538,211,124	34,477,406,381
Employee expenses	9,574,065,989	11,436,222,325
Cost of tools and supplies	152,483,791	304,448,371
Depreciation expense	436,166,449	426,816,924
Warranty costs	1,379,952,400	-
Outsourcing service costs	15,625,364,963	9,997,629,748
Other cash expenses	9,370,177,532	12,312,289,013
General and administrative expenses	6,239,340,555	4,379,794,851
Employee expenses	3,275,590,521	2,036,137,023
Office supplies costs	395,620,027	206,171,377
Fixed asset depreciation costs	700,904,594	91,833,251
Taxes, fees and charges	72,423,980	22,127,428
Contingency costs	(198,932,216)	(242,311,747)
Outsourcing service costs	596,257,965	997,896,515
Other cash expenses	1,397,475,684	1,267,941,004
Total	42,777,551,679	38,857,201,232

6.6 Other Income / Other Expenses

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Other income		
Profit from liquidation of fixed assets	-	3,142,331,731
Handling of debt balance according to tax audit report	203,644,470	-
Other income	513,198,176	14,201,153
Total	716,842,646	3,156,532,884
Other costs		
Late payment fines, administrative violations	531,230,632	55,310,275
Other costs	244,614,422	4,236,822
Total	775,845,054	59,547,097
Profit (Loss) from other activities	(59,002,408)	3,096,985,787

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

6.7 Current corporate income tax expenses

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Profit/(Loss) before corporate income tax	3,626,409,908	3,023,529,071
Adjustment for taxable income		
Adjustment increase	1,290,192,564	1,516,314,361
<i>Expenses are not deductible when determining taxable income.</i>	<i>672,050,846</i>	<i>57,121,195</i>
<i>Remuneration of non-directly managing Board of Directors and Supervisory Board</i>	<i>46,869,565</i>	<i>14,184,783</i>
<i>Unrealized exchange loss</i>	<i>83,950,356</i>	-
<i>Deferred corporate income tax expense</i>	<i>487,321,797</i>	<i>1,445,008,383</i>
Adjustment decrease	167,215,328	340,022,827
<i>Dividends are distributed</i>	<i>40,914,951</i>	<i>57,547,250</i>
<i>Unrealized exchange rate gain</i>	<i>126,300,377</i>	<i>282,475,577</i>
Taxable income from production and business activities	4,749,387,144	4,199,820,605
Corporate income tax rate	20%	20%
Current corporate income tax expense	949,877,429	839,964,121

6.8 Basic earnings per share

	Year 2024	Năm 2023
	VND	(Restated)
		VND
Profit after corporate income tax	2.773.996.839	2.472.566.626
<i>Amount deducted for bonus and welfare fund (*)</i>	-	<i>(397.568.644)</i>
Net profit/ or loss attributable to ordinary equity holders for basic earning (VND)	2.773.996.839	2.074.997.982
Weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share	4.012.000	4.012.000
Basic earnings per share (VND/share)	691	517

(*) As of the reporting date, the Company has not yet reliably estimated the amount of profit for the fiscal year ending December 31, 2024, that may be allocated to the reward, welfare, and management bonus funds. If the Company allocates funds for rewards, welfare, and management bonuses for the fiscal year ending December 31, 2024, the net profit attributable to shareholders and basic earnings per share will decrease.

The basic earnings per share is restated based on the allocated reward, welfare, and management bonus funds for the year ending December 31, 2023, according to the profit distribution rate approved under Resolution No. 01/NQ-ĐHDCD-CKV dated 28/6/2024. Accordingly, the basic profit per share for the accounting period ending June 30, 2023 is restated as follows:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

6.8 Basic earnings per share (continued)

	Amount stated in the previous year's financial statements	Restated amount	Differences
Net profit after CIT (VND)	2.472.566.626	2.472.566.626	-
Amount distracted from bonus and welfare funds, remuneration for managers (VND)	-	(397.568.644)	(397.568.644)
Profit used to calculate basic earnings per share (VND)	2.472.566.626	2.074.997.982	(397.568.644)
Average number of outstanding shares in the year	4.012.000	4.012.000	-
Basic earnings per share (VND/Share)	616	517	(99)

6.9 Production and business expenses by factors

	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Cost of raw materials	3,586,385,193	451,795,267
Employee expenses	698,582,108,150	691,783,043,844
Fixed asset depreciation costs	6,679,677,910	5,212,110,310
Contingency costs	1,181,020,184	(242,311,747)
Outsourcing service costs	144,706,664,667	34,831,955,402
Other expenses in cash	48,160,942,375	81,794,910,208
Total	902,896,798,479	813,831,503,284

7. OTHER INFORMATION

7.1 Information about related parties

List of related parties of the Company

Related parties	Relationship
Vietnam Posts and Telecommunications Group	Parent Company
Units under Vietnam Posts and Telecommunications Group	Related parties of the Group
Career block, independent block, subsidiaries, affiliates of Vietnam Posts and Telecommunications Group	Related parties of the Group
Members of the Board of Directors, Board of Supervisors, Board of Management, other managers and close family members of these members	Significant influence

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

7.1 Information about related parties (Continued)

a. Transactions with related parties

Related parties	Relationship	Nature of transactions	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Purchase				
Units under VNPT Group	Same Group	service	31,692,365,167	2,807,478,768
Total			31,692,365,167	2,807,478,768
Sell				
Units under VNPT Group	Same Group	service	332,588,287,489	257,419,447,866
Career block, independent block, subsidiaries, and affiliates of VNPT Group	Same Group	service	507,039,335,952	534,325,762,586
Total			839,627,623,441	791,745,210,452

b. Balances with related parties

Related parties	Relationship	Nature of transactions	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Provincial telecommunications under VNPT	Same Group	Accounts receivable	9,860,331,641	8,239,368,084
VNPT business centers in	Same Group	Accounts receivable	18,453,197,693	10,530,247,222
Network Infrastructure	Same Group	Accounts receivable	4,100,736,252	1,113,406,922
Optical Cable Technology and Postal Equipment Joint Stock Company - POT	Same Group	Accounts receivable	-	179,048,798
Postal Equipment Joint Stock Company - POT	Same Group	Accounts receivable	290,304,000	-
Media Corporation	Same Group	Accounts receivable	580,094,787	-
Post Office General Hospital	Same Group	Accounts receivable	99,243,381	-
Post Office Hospital	Same Group	Accounts receivable	222,326,834	-
VNPT Information Technology Company	Same Group	Accounts receivable	10,290,735,160	73,984,000
Telecommunication Services Corporation	Same Group	Accounts receivable	455,774,580	-
Total			44,352,744,328	20,136,055,026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

7.1 Information on related parties (Continued)

b. Balances with related parties (Continued)

Related parties	Relationship	Nature of transactions	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Provincial telecommunications under VNPT	Same Group	Other payables	-	29,731,022
VNPT business centers in	Same Group	Other receivables	-	935,818,156
		Other payables	-	88,838,375
Post Office Hospital	Same Group	Other receivables	-	24,055,510
Post Office General Hospital	Same Group	Other receivables	-	25,630,486
CN Telecommunication Service Corporation	Same Group	Other receivables	-	55,321,890
Total			-	1,159,395,439

Related parties	Relationship	Nature of transactions	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
ANSV Telecommunication Equipment Company Limited	Same Group	Payable to seller	-	1.487.445.893
Provincial telecommunications under VNPT	Same Group	Payable to seller	187.000.000	138.978.427
Postal Materials Joint Stock Company (POTMASCO)	Same Group	Payable to seller	22.815.587.120	-
Light Electricity and Telecommunication Investment Joint Stock Company	Same Group	Payable to seller	3.249.350.245	-
Total			26.251.937.365	1.626.424.320

Related parties	Relationship	Nature of transactions	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Provincial telecommunications under VNPT	Same Group	Prepaid Buyer	223,704,887	400,164,556
VNPT business centers in provinces	Same Group	Prepaid Buyer	541,228,467	1,246,575,935
Post Office General Hospital	Same Group	Prepaid Buyer	-	23,000,000
Post Office Hospital	Same Group	Prepaid Buyer	-	-
Total			764,933,354	1,669,740,491

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

7.1 Information on related parties (Continued)

b. Balances with related parties (Continued)

Related parties	Relationship	Nature of transactions	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Must return equitization to VNPT	Major shareholder	Other payables	16,278,387,971	16,278,387,971
Provincial telecommunications under VNPT	Same Group	Other payables	-	484,634,572
VNPT business centers in provinces	Same Group	Other payables	-	23,352,008
Board of Directors, Supervisory Board	Same Group	Other payables	169,400,000	154,000,000
Post Office Hospital	Same Group	Other payables	-	6,368
Media Corporation	Same Group	Other payables	-	138,813,584
Total			16,447,787,971	17,079,194,503

c. Remuneration and income of Boards of Management, Supervisors and General Directors

Full name	Position	Year 2024 VND	Year 2023 VND
Remuneration of the Board of Management			
Mr. Pham Ngoc Ninh	Chairman (Resigned on November 23, 2022)	-	26,902,174
Mr. Pham Viet Huy	Chairman (Appointed on 23/11/2022)	33,478,261	2,445,654
Mr. Ly Chi Duc	Commissioner	23,434,783	20,543,478
Mrs. Phan Thi Thanh Sam	Former Member (Resigned on June 28, 2024)	23,434,783	20,543,478
Ms. Nguyen Thi Phuong Lieu	Commissioner	23,434,783	20,543,478
Total		103,782,610	90,978,262
Remuneration of the Supervisory Board			
Mrs. Nguyen Thi Tam	Head of the Board (Resigned on June 28, 2024)	23,434,783	20,543,478
Mr. Pham Le Chau	Member	13,391,304	11,739,130
Mrs. Nguyen Thi Chien	Member	13,391,303	11,739,130
Total		50,217,390	44,021,738
Salary of the Board of General Directors and other managers			
Mr. Ly Chi Duc	General Director	540,897,423	469,118,186
Mrs. Phan Thi Thanh Sam	Deputy General Manager (Retired from March 15, 2024)	43,663,259	151,529,662
Ms. Nguyen Thi Phuong Lieu	Board Member	162,170,817	165,550,833
Ms. Hoang Thi Thu Hien	Chief Accountant	379,043,739	317,189,145
Total		1,125,775,238	1,103,387,826

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

For the year ended 31/12/2024

7.2 Comparative Information

The comparative information is the Consolidated Financial Statements for the year ended 31/12/2023 which has been audited by CPA VIETNAM Auditing Company limited - A Member Firm of INPACT.

Hanoi, March 10, 2025

Preparer



Vu Thi Kim Thoa

Chief Accountant



Hoang Thi Thu Hien



General Director


Ly Chi Duc





Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

www.cpavietnam.vn



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

www.inpactglobal.org